

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG TRẦN PHÚ
Số: /BC-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Trần Phú, ngày tháng năm 2021

BÁO CÁO

THỰC HIỆN THU CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG TỪ 01/01 ĐẾN 30/11/2021

Căn cứ Quyết định số 5068/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND Thành phố Hải Dương" về việc giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2021" cho các đơn vị trong đó có phường Trần Phú;

Căn cứ vào Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 26/12/2020 của HĐND phường Trần Phú" về việc phê chuẩn Dự toán chi ngân sách phường Trần Phú năm 2021

Căn cứ vào thông báo số 09/TB-HĐND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Thường trực HĐND phường Trần Phú.

PHẦN I

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG TỪ 01/01 ĐẾN 30/11/2021

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	DT đầu năm 2021	Dự toán bổ sung	Tổng dự toán 2021	Thực hiện từ 01/01 đến 30/11/2021	% 11T so với DT năm
1	2	3	4	5=3+4	6	7=6/5
	Tổng thu =(I+II+III)	4,567,000,000	1,000,893,365	5,567,893,365	5,544,315,590	99,5%
I	Các khoản thu hưởng 100%	35,000,000	370,739,365	405,739,365	1,598,201,842	393,8%
1	Thu phí, lệ phí	25,000,000		25,000,000	27,794,000	111,1%
2	Thu chuyển nguồn		370,739,365	370,739,365	370,739,365	100%
3	Thu kết dư				147,956,000	
4	Thu Phạt	10,000,000		10,000,000	313,350,000	3,133,5%
5	Các khoản thu khác				738,362,477	
II	Các khoản thu chia theo tỷ lệ %	3,343,000,000		3,343,000,000	2,351,959,748	70,3%
1	Các khoản phân chia tối thiểu			-		
	+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			-		
	+ Thuế môn bài			-		
	+ Lệ phí trước bạ đất			-		
2	Các khoản thu điều tiết do tỉnh quy định	3,343,000,000		3,343,000,000	2,351,959,748	70,3%
	+ Thuế thu nhập cá nhân	1,116,000,000		1,116,000,000	766,219,108	68,6%

	+ Thuế giá trị gia tăng	2,227,000,000		2,227,000,000	1,585,740,640	71,2%
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1,189,000,000		1,819,154,000	1,594,154,000	87,6%
1	Thu bổ sung cân đối chi thường xuyên	925,000,000		925,000,000	700,000,000	75,6%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	264,000,000	630,154,000	894,154,000	894,154,000	100%
	<i>Trong đó:</i>					
	- KP hỗ trợ công tác duy trì trật tự đô thị năm 2021		107,216,000			
	- KP bầu cử đại biểu HĐND		76,346,000			
	- KP hỗ trợ trẻ em thuộc diện F0,F1		66,000,000			
	- Cải tạo vỉa hè đường Bạch Đằng		178,527,000			
	- KP vận chuyển phế thải,quét đường		10,411,000			
	- KP hỗ trợ phòng chống Covid		88,500,000			
	- Hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng		96,000,000			
	- KP hỗ trợ triển khai phương án lập bộ thuế		7,154,000			

PHẦN II

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG TỪ 01/01 ĐẾN 30/11/2021

Đơn vị tính: Đồng						
STT	Nội dung	DT đầu năm 2021	Dự toán bổ sung	Tổng dự toán 2021	Thực hiện từ 01/01 đến 30/11/2021	% 11T so với DT năm
1	2	3	4		6	7=6/5
	Tổng chi (I=II+III)	4,567,000,000	1,000,893,365	5,567,893,365	4,430,851,358	79,5%
I	Chi đầu tư phát triển		178,527,000	178,527,000		
	Hỗ trợ KP Đường Bạch Đằng		178,527,000	178,527,000		
II	Chi thường xuyên	4,480,000,000	822,366,365	5,302,366,365	4,343,851,358	81,9%
1	Hội đồng nhân dân	370,963,000	156,346,000	527,309,000	498,826,613	94,5%

1.1	Chi chế độ(Lương, phụ cấp, BH...)				98,239,950	
1.2	Đại biểu Phụ cấp HĐND				112,197,000	
1.3	Chi bầu cử Quốc hội và HĐND các cấp				196,346,000	
1.4	Điện thoại, Internet, báo chí...				13,471,663	
1.5	Khoán công tác phí				22,000,000	
1.6	Chi khác, chi họp HĐND, văn phòng phẩm....				56,572,000	
2	Ủy ban nhân dân	1,972,928,000	237,250,365	2,210,178,365	1,887,983,574	85,4%
2.1	Chi chế độ(Lương, phụ cấp, BH...)				1,076,628,843	
2.2	Chi tiền điện, nước				99,828,233	
2.3	Cước điện thoại Internet				12,949,841	
2.4	Chi lao động hợp đồng				103,187,373	
2.5	Chi làm thêm giờ				23,591,516	
2.6	Công tác phí				20,200,000	
2.7	In ấn, pho to tài liệu phục vụ công tác chuyên môn				24,511,700	
2.8	Bảo trì phần mềm máy tính				21,560,000	
2.9	Mua sắm cơ sở vật chất				300,000,000	
2.10	Chi làm công tác trật tự				15,890,000	
2.11	Chi sửa chữa tài sản(Sửa máy tính, thay thế đồ điện, cục mạng, điều hòa....				39,863,000	
2.12	Chi khác(Quà 1/6, hỗ trợ công tác viên y tế, nước uống, chè uống, làm biển , 30/4,01/5....				83,773,068	
2.13	Chi hỗ trợ trẻ em hết cách ly F1,F0				66,000,000	
3	AN NINH	129,062,000		129,062,000	97,948,026	75,8%

3.1	Phụ cấp ban bảo vệ dân phố				71,829,000	
3.2	Chi điện sinh hoạt				26,119,026	
4	Ban quân sự	357,649,000		357,649,000	240,932,367	67,3%
4.1	Chi chế độ(Lương, phụ cấp, BH...)				164,836,167	
4.2	Chi tân binh lên đường nhập ngũ				4,000,000	
4.3	Khoán công tác phí				3,000,000	
4.4	Văn phòng phẩm				400,000	
4.5	Chi hoạt động(tập huấn, trực 30/4, 01/5....)				68,696,200	
5	Đoàn thanh niên	122,931,000		122,931,000	104,095,055	94,6%
5.1	Chi chế độ(Lương, phụ cấp, BH...)				77,745,055	
5.2	Chi PC chi đoàn KDC				12,650,000	
5.3	Khoán công tác phí				2,200,000	
5.4	Hoạt động công tác đoàn KDC và chi phí khác (Chi TN hiến máu...)				11,500,000	
6	Hội phụ nữ	111,348,000		111,348,000	94,943,566	85,2%
6.1	Chi chế độ(Lương, phụ cấp, BH...)				55,893,566	
6.3	Chi PC chi hội KDC				12,650,000	
6.4	Đại hội PN				15,000,000	
6.5	Khoán công tác phí				2,200,000	
6.6	Chi hoạt động KDC				9,200,000	
7	Hội CCB	95,110,000		95,110,000	65,203,800	68,5%
7.1	Chi chế độ(Lương, phụ cấp				41,153,800	
7.2	Chi PC chi hội KDC				12,650,000	
7.3	Khoán công tác phí				2,200,000	
7.4	Chi hoạt động KDC				9,200,000	
8	Đảng ủy	704,875,000	73,770,000	704,875,000	613,375,491	87%
8.1	Chi chế độ(Lương, phụ cấp, BH...)				416,293,373	

8.2	Chi PC BCH, PV Đảng				68,838,000	
8.3	Công tác phí				6,600,000	
8.4	Chi tổ dân vận KDC				14,000,000	
8.5	Trang phục cấp ủy				21,000,000	
8.6	Chi soạn thảo văn bản, lịch sử đảng bộ, họp BCH, điện thoại, viếng đám tang, văn phòng phẩm. học NQ, phô tô tài liệu, chè nước....				86,644,118	
9	Ủy ban MTTQ	289,165,000		289,165,000	261,269,359	90%
9.1	Chi chế độ(Lương, phụ cấp, BH...)				177,505,559	
9.2	Văn phòng phẩm, phô tô tài liệu, khẩu hiệu,báo chí, in phong bì.....				16,063,800	
9.3	Khoán công tác phí				2,200,000	
9.4	Chi KP hoạt động Ban công tác MT KDC, Toàn dân ĐK YDNTM 6 tháng				58,000,000	
9.5	Chi hoạt động ban TT nhân dân				7,500,000	
10	Sự nghiệp truyền thanh	24,132,000		24,132,000	21,766,282	90,1%
10.1	Chi PC, BHYT....				14,369,411	
10.2	Chi hoạt động, Sim cụm loa , điện thấp sáng				7,396,871	
11	Sự nghiệp VH-TT	51,663,000		51,663,000	34,234,475	66,2%
11.1	Chi hỗ trợ CB thôi việc				12,929,475	
11.2	Chi hoạt động				21,305,000	
12	Sự nghiệp giáo dục	15,040,000		15,040,000	1,870,000	12,4%
12.1	Chi PC TT học tập cộng đồng				1,870,000	
13	Sự nghiệp xã hội	40,730,000	355,000,000	395,730,000	355,000,000	89,7%
	Hỗ trợ các F0 và F1, lao động không có hợp đồng				355,000,000	

14	Sn thẻ dực thể thao	72,000,000		72,000,000		
15	SN, gai thông, môi trường, nông lâm thủy lợi	50,561,000		50,561,000		
16	Hội Chữ thập đỏ	11,811,000		11,811,000	10,326,750	87,4%
16.1	Chi PC				5,326,750	
16.2	Chi đại hội				5,000,000	
17	Hội người cao tuổi	17,622,000		17,622,000	16,653,500	94,5%
17.1	Chi PC				10,653,500	
17.2	Đại hội				6,000,000	
18	Hội khuyến học	2,682,000		2,682,000	2,458,500	91,6%
18.1	Chi PC				2,458,500	
19	Hội Cựu thanh niên xung phong	16,728,000		16,728,000	15,834,000	94,6%
19.1	Chi PC				9,834,000	
19.2	Đại hội				6,000,000	
20	Chi tiết kiệm	23,000,000		23,000,000	23,000,000	100%
III	Chi dự phòng	87,000,000		87,000,000	87,000,000	100%
IV	CHI NỘP TRẢ KP CẤP TRÊN					
V	Chi chuyển nguồn					

Trên đây là báo cáo thực hiện thu, chi ngân sách phường Từ 01/01 đến 30/11/2021
 Ủy ban nhân dân phường báo cáo TT HĐND phường.

- Nơi nhận
- TT Đảng ủy:
 - TT HĐND phươg:
 - Đại biểu HĐND phường;
 - Lưu VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Thu Hà